

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và
các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty và Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--------------|
| Ông Trần Đình Long | Chủ tịch |
| Ông Trần Tuấn Dương | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Mạnh Tuấn | Phó Chủ tịch |
| Ông Doãn Gia Cường | Phó Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Ngọc Quang | Thành viên |
| Ông Tạ Tuấn Quang | Thành viên |
| Ông Hoàng Quang Việt | Thành viên |
| Ông Don Di Lam | Thành viên |
| Ông Lars Kjaer | Thành viên |

Ban Giám đốc

| | |
|---------------------------|---|
| Ông Trần Tuấn Dương | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Tiến Dũng | Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 8 năm 2011) |

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 26 tháng 10 năm 2001. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 0503000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp ngày 9 tháng 1 năm 2007, Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0900189284 ngày 24 tháng 2 năm 2012. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1 cho báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 1.236.438 triệu VND (năm 2010: 1.349.314 triệu VND).

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2011, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt cho Công ty thực hiện phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2010 cho cổ đông với tỷ lệ 10:1. Cổ tức chia bằng cổ phiếu này được trích từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho tất cả các cổ đông hiện hữu của Công ty có tên trên danh sách người sở hữu cổ phần vào ngày đăng ký cuối cùng danh sách cổ đông để trả cổ tức, ngày 1 tháng 2 năm 2012.

Các sự kiện lớn trong năm

- Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty đã chuyển giao toàn bộ các quyền và nghĩa vụ liên quan đến tài sản, công nợ và các nghĩa vụ khác của hai nhà máy Nhà máy Luyện phối thép và Nhà máy Cán thép cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát, một công ty con sở hữu 100% theo quyết định của Hội đồng quản trị của Công ty ngày 24 tháng 12 năm 2010.
- Ngày 11 tháng 3 năm 2011, Công ty đã nhận chuyển nhượng phần vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát, tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty cổ phần Khoáng sản Hòa Phát từ 49% lên 70%;
- Từ ngày 22 tháng 3 năm 2011 đến ngày 22 tháng 6 năm 2011, Công ty đã mua lại 4.230.930 cổ phiếu của Công ty (“Cổ phiếu HPG”) làm cổ phiếu quỹ tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo phương thức giao dịch khớp lệnh và thỏa thuận. Việc mua lại cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận vào ngày 11 tháng 3 năm 2011;
- Ngày 7 tháng 4 năm 2011, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn cổ phần (30.000.000 cổ phần) tương đương với 50% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Xi măng Hòa Phát, một công ty liên kết của công ty;
- Ngày 11 tháng 5 năm 2011, Công ty đã góp 48 tỷ VND tương đương 60% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát, một công ty con mới của Công ty;
- Ngày 27 tháng 7 năm 2011, Công ty TNHH Hòa Phát Lào, một công ty con sở hữu 100% được giải thể theo quyết định của Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 4 tháng 7 năm 2011;
- Ngày 26 tháng 8 năm 2011, Công ty đã chuyển quyền sở hữu vốn góp của Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát - Bình Định, trước đây là công ty con sở hữu 100% của Công ty, sang cho Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát theo quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty ngày 16 tháng 2 năm 2011;
- Ngày 21 tháng 12 năm 2011, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch trả cổ tức đợt 2 năm 2010 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1. Theo thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, ngày đăng ký cuối cùng quyền nhận cổ tức lần 2 năm 2010 của các cổ đông là ngày 1 tháng 2 năm 2012.

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ngoại trừ sự kiện được trình bày tại Thuyết minh 38 cho báo tài chính hợp nhất, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Tập đoàn là Công ty TNHH KPMG.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Hệ thống Kế toán Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị và các cổ đông của Công ty rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2012



KPMG Limited
16th Floor, Pacific Place
83B Ly Thuong Kiet Street
Hoan Kiem District, Hanoi
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone + 84 (4) 3946 1600
Fax + 84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt cho phát hành vào ngày 15 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong báo cáo tài chính hợp nhất. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 10-02-037-2011



Wang Toon Kim

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0557/KTV

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2012

Đàm Xuân Lâm

Chứng chỉ kiểm toán viên số N.0861/KTV

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 9.485.630.335.670 | 7.866.093.787.662 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 1.064.384.090.542 | 1.047.177.227.261 |
| Tiền | 111 | | 251.182.025.315 | 136.131.658.520 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 813.202.065.227 | 911.045.568.741 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | 290.230.500.000 |
| Các khoản đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | 290.230.500.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 6 | 1.897.393.185.237 | 1.832.703.218.063 |
| Phải thu khách hàng | 131 | | 1.525.539.693.581 | 1.503.995.277.666 |
| Trả trước cho người bán | 132 | | 339.013.436.605 | 278.580.818.965 |
| Các khoản phải thu khác | 135 | | 45.922.451.245 | 58.870.287.473 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | (13.082.396.194) | (8.743.166.041) |
| Hàng tồn kho | 140 | 7 | 6.347.046.845.992 | 4.540.810.505.212 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 6.423.900.938.591 | 4.549.531.050.816 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (76.854.092.599) | (8.720.545.604) |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 176.806.213.899 | 155.172.337.126 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 59.828.574.679 | 31.937.003.359 |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 76.064.998.076 | 87.040.305.417 |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 154 | | 15.008.421.862 | 2.551.817.942 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 25.904.219.282 | 33.643.210.408 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 8.039.052.690.405 | 7.037.564.444.437 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 449.008.590.000 | 449.008.590.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 218 | 6 | 449.008.590.000 | 449.008.590.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 5.919.927.446.732 | 4.603.672.511.871 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 8 | 4.391.699.339.919 | 3.979.294.726.886 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 6.051.631.907.556 | 5.109.678.090.211 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (1.659.932.567.637) | (1.130.383.363.325) |
| Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính | 224 | 9 | 9.648.515.450 | 10.662.903.383 |
| <i>Nguyên giá</i> | 225 | | 16.488.423.548 | 16.488.423.548 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | (6.839.908.098) | (5.825.520.165) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 164.262.941.291 | 122.793.292.131 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 181.890.035.603 | 135.335.392.353 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (17.627.094.312) | (12.542.100.222) |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 11 | 1.354.316.650.072 | 490.921.589.471 |
| Bất động sản đầu tư | 240 | 12 | 11.107.795.733 | 15.189.484.788 |
| <i>Nguyên giá</i> | 241 | | 29.106.577.749 | 29.106.577.749 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | (17.998.782.016) | (13.917.092.961) |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 13 | 272.569.336.459 | 708.792.906.574 |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 252 | | 183.056.336.459 | 573.650.566.574 |
| Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 89.513.000.000 | 135.142.340.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.386.439.521.481 | 1.260.900.951.204 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 14 | 343.590.859.015 | 224.060.809.097 |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | 15 | 70.094.330.044 | 51.313.170.818 |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | 19.305.357.631 | 21.585.297.631 |
| Lợi thế thương mại | 269 | 16 | 953.448.974.791 | 963.941.673.658 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 17.524.683.026.075 | 14.903.658.232.099 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 9.561.051.849.556 | 8.165.669.159.381 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 6.646.566.078.572 | 6.136.481.866.444 |
| Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 17 | 4.555.165.544.579 | 4.021.625.285.657 |
| Phải trả người bán | 312 | | 941.732.961.241 | 897.906.970.546 |
| Người mua trả tiền trước | 313 | | 39.916.738.424 | 117.419.085.859 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 314 | 18 | 245.561.340.161 | 286.652.794.503 |
| Phải trả người lao động | 315 | | 49.327.751.519 | 40.566.529.544 |
| Chi phí phải trả | 316 | 19 | 328.305.902.437 | 161.533.736.200 |
| Các khoản phải trả khác | 319 | 20 | 401.188.928.439 | 509.640.924.257 |
| Dự phòng | 320 | 21 | 11.577.689.249 | 14.181.335.039 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | 73.789.222.523 | 86.955.204.839 |
| Vay và nợ dài hạn | 330 | | 2.914.485.770.984 | 2.029.187.292.937 |
| Phải trả dài hạn khác | 333 | 20 | 1.014.907.788.704 | 458.093.237.312 |
| Vay dài hạn | 334 | 22 | 1.869.049.671.824 | 1.544.868.352.246 |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | 15 | 2.688.299.655 | 756.764.907 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 336 | | 27.840.010.801 | 25.468.938.472 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 7.413.804.561.023 | 6.398.095.940.358 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 7.413.804.561.023 | 6.398.095.940.358 |
| Vốn cổ phần | 411 | 23 | 3.178.497.600.000 | 3.178.497.600.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.257.862.350.000 | 2.257.862.350.000 |
| Vốn khác | 413 | 24 | 313.613.480.000 | - |
| Cổ phiếu quỹ | 414 | | (150.970.558.021) | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | 5.594.607.014 | 171.064.385 |
| Quỹ dự phòng tài chính | 418 | 25 | 269.337.278.874 | 204.910.352.336 |
| Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | | 1.539.869.803.156 | 756.654.573.637 |
| LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ | 439 | | 549.826.615.496 | 339.893.132.360 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439) | 440 | | 17.524.683.026.075 | 14.903.658.232.099 |

Người lập:

Ly Thi Ngan

Lý Thị Ngan
Kế toán trưởng


Người duyệt:



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Mã số | Thuyết minh | 2011 VND | 2010 VND |
|--|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu | 01 | 26 | 18.092.906.336.584 | 14.492.717.731.336 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 26 | 241.009.775.009 | 225.633.914.975 |
| Doanh thu thuần (10 = 01 - 02) | 10 | | 17.851.896.561.575 | 14.267.083.816.361 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 27 | 14.979.112.891.099 | 11.808.395.972.088 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 2.872.783.670.476 | 2.458.687.844.273 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 28 | 329.278.942.087 | 204.711.471.331 |
| Chi phí tài chính | 22 | 29 | 1.069.830.704.860 | 693.801.025.720 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 23 | | <i>765.583.007.409</i> | <i>413.090.188.796</i> |
| Chi phí bán hàng | 24 | | 217.417.162.245 | 179.343.647.597 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 401.754.381.560 | 274.508.673.772 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | 1.513.060.363.898 | 1.515.745.968.515 |
| Thu nhập khác | 31 | 30 | 114.290.095.355 | 256.775.799.502 |
| Chi phí khác | 32 | 31 | 127.456.626.431 | 254.360.923.593 |
| Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | (13.166.531.076) | 2.414.875.909 |
| (Lỗ)/lợi nhuận từ các công ty liên kết | 45 | 13 | (10.750.989.141) | 45.990.249.642 |
| Lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | 1.489.142.843.681 | 1.564.151.094.066 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 32 | 209.141.964.481 | 208.252.593.941 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | 52 | 32 | (16.849.624.478) | (20.417.586.653) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 1.296.850.503.678 | 1.376.316.086.778 |
| Phân bổ cho: | | | | |
| Cổ đông thiểu số | 61 | | 60.412.781.235 | 27.002.469.604 |
| Các cổ đông của Công ty | 62 | | 1.236.437.722.443 | 1.349.313.617.174 |
| Lãi trên cổ phiếu | | | | Đã trình bày lại |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 33 | 3.573 | 4.115 |

Người lập:

 Lý Thị Ngân
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

 Trần Tuấn Dương
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Vốn khác VND | Cổ phiếu quỹ VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------|--------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------------------------|----------------------------------|------------------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2010 | 1.963.639.980.000 | 1.620.900.010.000 | - | - | (58.267.697.294) | 144.179.946.479 | 1.154.638.925.396 | 4.825.091.164.581 |
| Vốn cổ phần đã phát hành bằng cách trả cổ tức bằng cổ phiếu | 981.819.960.000 | - | - | - | - | - | (981.819.960.000) | - |
| Tạm ứng cổ tức năm 2010 | - | - | - | - | - | - | (635.699.520.000) | (635.699.520.000) |
| Vốn cổ phần đã phát hành từ chuyển đổi trái phiếu | 233.037.660.000 | 636.962.340.000 | - | - | - | - | - | 870.000.000.000 |
| Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động | - | - | - | - | (181.235.811) | - | - | (181.235.811) |
| Chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - | - | - | - | 20.632.263.864 | - | - | 20.632.263.864 |
| Chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn | - | - | - | - | 37.987.733.626 | - | - | 37.987.733.626 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | - | - | - | - | 1.349.313.617.174 | 1.349.313.617.174 |
| Phân bổ vào các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu | - | - | - | - | - | 60.730.405.857 | (60.730.405.857) | - |
| Phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | - | (66.448.893.217) | (66.448.893.217) |
| Thủ lao thành viên Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản Trị | - | - | - | - | - | - | (2.790.000.000) | (2.790.000.000) |
| Biến động khác | - | - | - | - | - | - | 190.810.141 | 190.810.141 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 | 3.178.497.600.000 | 2.257.862.350.000 | - | - | 171.064.385 | 204.910.352.336 | 756.654.573.637 | 6.398.095.940.358 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | Mã Thuyết số minh | 2011 VND | 2010 VND |
|--|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 1.489.142.843.681 | 1.564.151.094.066 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 541.922.822.267 | 358.821.928.950 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 02 | 124.577.922.101 | 90.871.208.266 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 79.970.656.805 | (532.403.447) |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | 73.528.264.937 | 77.615.698.472 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (168.431.397.099) | (198.459.584.848) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 765.583.007.409 | 413.090.188.796 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 2.906.294.120.101 | 2.305.558.130.255 |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác | 09 | 67.002.771.904 | (270.860.849.472) |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (1.874.369.887.775) | (676.327.671.681) |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | 331.845.438.220 | (256.934.982.422) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (72.283.657.603) | (58.269.901.758) |
| Tiền lãi vay đã trả | 13 | (732.210.383.763) | (393.268.078.518) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | (223.787.156.839) | (265.793.824.683) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | 1.878.015.021 | 135.447.050.025 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 16 | (100.176.250.921) | (121.339.205.479) |
| Tiền thuần thu từ hoạt động kinh doanh | 20 | 304.193.008.344 | 398.210.666.267 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

| | Mã | Thuyết | 2011 | 2010 |
|--|-----------|---------------|--------------------------|----------------------------|
| | số | minh | VND | VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.723.752.583.204) | (979.887.380.364) |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác | 22 | | 14.471.773.287 | 177.668.358.381 |
| Tiền chi mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | - | (440.315.194.592) |
| Tiền thu hồi từ việc bán các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 335.859.840.000 | 309.875.860.000 |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 25 | | (2.356.908.790) | (639.735.062.583) |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác | 26 | | 314.022.199.450 | 9.476.820.411 |
| Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | | 183.710.509.234 | 141.661.603.051 |
| Mua công ty con (đã trừ đi số dư tiền của công ty con được mua) | | | (58.953.216.263) | - |
| Tiền thuần chi cho hoạt động đầu tư | 30 | | (936.998.386.286) | (1.421.254.995.696) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho các cổ đông thiểu số | 31 | | 88.085.000.000 | 8.456.520.000 |
| Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32 | | (150.970.558.021) | - |
| Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được | 33 | | 17.042.399.604.265 | 10.862.814.502.121 |
| Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (16.327.876.309.624) | (9.647.393.130.599) |
| Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - | (163.190.854) |
| Tiền trả cổ tức cho các cổ đông thiểu số | 36 | | (2.863.876.264) | (637.985.549.983) |
| Tiền thuần thu từ hoạt động tài chính | 40 | | 648.773.860.356 | 585.729.150.685 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40) | 50 | | 15.968.482.414 | (437.315.178.744) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 60 | | 1.047.177.227.261 | 1.480.490.925.374 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 | | 1.238.380.867 | 4.001.480.631 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) | 70 | 5 | 1.064.384.090.542 | 1.047.177.227.261 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

| | 2011 VND | 2010 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | 313.613.480.000 | 981.819.960.000 |
| Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu | - | 870.000.000.000 |
| Nhận ủy thác đầu tư từ một công ty liên kết | - | 448.979.590.000 |
| Các khoản thu phi tiền tệ từ việc thanh lý công ty con của một công ty con | - | 10.241.630.040 |
| Các khoản thanh toán phi tiền tệ từ việc thanh lý công ty con của một công ty con | 42.415.974.587 | - |
| Các khoản thanh toán phi tiền tệ để mua thêm phần sở hữu của cổ đông thiểu số của một công ty con | 5.700.000.000 | - |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang | 7.062.289.715 | - |

Người lập:



Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con **Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn tại các công ty liên kết. Các hoạt động chính của Tập đoàn là:

- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư và xây dựng đồng bộ hạ tầng, kỹ thuật khu công nghiệp và khu đô thị;
- Sản xuất hàng nội thất phục vụ văn phòng, gia đình, và trường học;
- Sản xuất và chế biến gỗ;
- Sản xuất sản phẩm cơ khí (chủ yếu là máy móc xây dựng, bàn ghế, tủ văn phòng);
- Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị và phương tiện;
- Buôn bán ô tô, xe máy, thiết bị phụ tùng, ngành công nghiệp vận tải và khai thác mỏ và phương tiện vận tải;
- Sản xuất và kinh doanh các loại máy xây dựng và máy khai thác mỏ;
- Buôn bán đồ điện, điện tử, các thiết bị y tế và quang học;
- Sản xuất, kinh doanh, lắp ráp, lắp đặt, sửa chữa và bảo hành hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện dân dụng và điều hòa không khí;
- Sản xuất và kinh doanh nguyên vật liệu và các sản phẩm nhựa plastic;
- Các hoạt động quảng cáo;
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng;
- Khai thác cát, đá và sỏi;
- Sản xuất xi măng và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh và lắp ráp các sản phẩm nội thất và thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Tư vấn đầu tư trong và ngoài nước (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Sản xuất và mua bán kim loại màu các loại, phế liệu kim loại màu;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện và cán thép;
- Sản xuất cán kéo thép và sản xuất tôn lợp;
- Khai thác quặng kim loại;
- Mua bán kim loại, quặng kim loại và sắt thép phế liệu;
- Luyện gang thép, đúc gang và sắt, thép;
- Sản xuất ống thép không mạ và có mạ ống inox;
- Dịch vụ thể dục, thể thao (đào tạo, tổ chức thi đấu, chuyển giao vận động viên);
- Xây dựng, cho thuê sân tập và sân thi đấu thể thao;
- Ủy thác xuất – nhập khẩu;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng; và
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam và Lào. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các công ty con và công ty liên kết sau:

| STT | Hoạt động chính | Lợi ích và quyền biểu quyết | | |
|--------------------|---|---|------------|--------|
| | | 31/12/2011 | 31/12/2010 | |
| Công ty con | | | | |
| 1 | Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Hòa Phát | Sản xuất thiết bị xây dựng; kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa. | 99,72% | 99,64% |
| 2 | Công ty CP Nội thất Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất. | 99,60% | 99,50% |
| 3 | Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép. | 99,86% | 99,82% |
| 4 | Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát | Sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh. | 99,67% | 99,67% |
| 5 | Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô thị Hòa Phát | Xây dựng dân dụng; xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng; đầu tư và xây dựng bộ hạ tầng kỹ thuật. | 99,67% | 99,67% |
| 6 | Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát | Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt thép các loại, vật liệu xây dựng, đồ nội thất, máy điều hòa, máy giặt, tủ lạnh. | 99,00% | 99,00% |
| 7 | Công ty CP Thép Hòa Phát | Sản xuất thép, gang, khai thác quặng sắt, khai thác và thu gom than non; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và sản xuất, mua bán than cốc. | 85,00% | 85,00% |
| 8 | Công ty TNHH Hòa Phát - Lào | Tìm kiếm, thăm dò các dự án khoáng sản tại Lào | - | 100% |
| 9 | Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông | Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt. | 99,95% | 99,90% |
| 10 | Công ty CP Golden Gain Việt Nam | Kinh doanh bất động sản. | 84,92% | 84,92% |
| 11 | Công ty CP Năng lượng Hòa Phát | Sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng; sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; bán buôn kim loại và quặng kim loại; và buôn bán than luyện cốc và than các loại. | 99,86% | 99,86% |
| 12 | Công ty TNHH Một thành viên Hòa Phát – Bình Định | Sản xuất sắt, thép, gang, rút sợi dây thép; đúc kim loại; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | - | 100% |
| 13 | Công ty TNHH Một thành viên Thép Hòa Phát | Sản xuất sắt, thép, gang; bán buôn kim loại và quặng kim loại. | 100% | 100% |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

| STT | Hoạt động chính | Lợi ích và quyền biểu quyết | | |
|-------------------------|--|---|------------|-----|
| | | 31/12/2011 | 31/12/2010 | |
| 14 | Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát | Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt, bô xít, các kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất than cốc, thạch cao, vôi, kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt thép và kim loại màu. | 70% | - |
| 15 | Công ty CP Cửa Hòa Phát | Sản xuất các sản phẩm gỗ, plastic và cao su tổng hợp, sản xuất các sản phẩm bằng kim loại và hoạt động bán lẻ khác. | 60% | - |
| Công ty liên kết | | | | |
| 1 | Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát | Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt, bô xít, các kim loại quý hiếm; khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; sản xuất than cốc, thạch cao, vôi, kim loại màu và kim loại quý; đúc sắt thép và kim loại màu. | - | 49% |
| 2 | Công ty CP Xi măng Hòa Phát | Sản xuất và tiêu thụ clinker, xi măng; sản xuất và kinh doanh các phụ liệu, chất phụ gia của ngành xi măng; khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng; và mua bán vật liệu xây dựng, vật tư máy móc thiết bị sản xuất xi măng | - | 50% |
| 3 | Công ty CP Bất động sản Hòa Phát – Á Châu | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, nhà các loại, kinh doanh vật liệu xây dựng, lắp đặt hệ thống điện, và hệ thống cấp thoát nước | 35% | 30% |
| 4 | Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát – SSG | Khai thác và thu gom than non; khai thác quặng sắt không chứa sắt; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; và sản xuất than cốc, vôi, thạch cao. | 38% | 38% |
| 5 | Công ty CP Đầu tư Khai thác Khoáng Sản Yên Phú | Khai thác mỏ và quặng sắt; sản xuất than cốc; sản xuất sắt, thép, gang và khai thác và thu gom than non, than bùn và quặng bô xít. | 40% (*) | - |

(*) Phần vốn cổ phần được phê duyệt và quyền biểu quyết của Tập đoàn trong Công ty CP Đầu tư Khai thác Khoáng Sản Yên Phú theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 40%. Tuy nhiên đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty CP Đầu tư Khai thác Khoáng Sản Yên Phú chưa chính thức hoạt động và Tập đoàn chưa thực hiện góp vốn cổ phần vào công ty này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 8.263 nhân viên (31/12/2010: 8.497 nhân viên).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Cơ sở kế toán chung

Báo cáo tài chính hợp nhất trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(b) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các công ty liên kết

Các công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khi phần lỗ của các công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi khoản lỗ trong tương lai đó thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho các công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2.3 Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng Thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do phương pháp áp dụng phi hồi tố.

2.4 Ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái liên quan đến hoạt động xây dựng các tài sản cố định hữu hình hay chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con của Công ty, được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty này bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng. Khi các công ty bắt đầu hoạt động và các tài sản cố định hữu hình này được đưa vào sử dụng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái có liên quan được kết chuyển vào Tài khoản Doanh thu Chưa thực hiện và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được kết chuyển vào Tài khoản Chi phí Trả trước Dài hạn. Các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(b) Cơ sở ở nước ngoài

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của các cơ sở ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và giá trị hợp lý của điều chỉnh phát sinh từ việc mua bán sáp nhập được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản mục thu nhập và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được ghi nhận vào Tài khoản Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý cơ sở ở nước ngoài đó.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2.6 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc khi đơn vị được đầu tư bị lỗ. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc niên độ kế toán Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được sản xuất và để bán

Đối với thành phẩm và sản phẩm sản xuất dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Bất động sản xây dựng để bán trong tương lai

Giá gốc được tính theo phương pháp đích danh và bao gồm chi phí đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí trực tiếp khác.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu và chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa | 5 – 50 năm |
| ▪ dụng cụ văn phòng | 3 – 12 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 25 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 4 – 10 năm |
| ▪ tài sản cố định khác | 3 – 10 năm |

2.10 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 2.9 (b).

2.11 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận giá mua và các chi phí phân bổ trực tiếp phát sinh liên quan tới việc bảo đảm quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 15 – 46 năm. Không tính khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 6 năm.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(d) Chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện trong giai đoạn trước hoạt động của một số công ty con được ghi nhận trên tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc nguồn vốn chủ sở hữu cho đến khi các công ty con này bắt đầu đi vào hoạt động. Tại thời điểm đó, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trước hoạt động được chuyển sang tài khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

(e) Chi phí thăm dò và đánh giá

Các hoạt động thăm dò và đánh giá liên quan đến việc tìm kiếm nguồn tài nguyên, xác định tính khả thi về kỹ thuật và đánh giá tính khả thi về thương mại của nguồn tài nguyên đã được xác định.

Chi phí thăm dò và đánh giá được vốn hóa cho đến khi Tập đoàn vẫn còn có quyền được hoạt động trong khu vực lợi ích và các hoạt động thăm dò chủ yếu trên khu vực lợi ích vẫn được tiếp tục. Chi phí thăm dò và đánh giá không thỏa mãn điều kiện trên sẽ được xóa sổ trong năm chi phí đó phát sinh, ngoại trừ trường hợp sau:

Tại thời điểm mà các thủ tục thăm dò và đánh giá được tiến hành đủ để xác định sự tồn tại của các nguồn tài nguyên mang tiềm năng kinh tế:

- Các chi phí thăm dò và đánh giá dự kiến thu lại được qua quá trình triển khai và khai thác hiệu quả trong khu vực được vốn hóa cho đến khi bắt đầu tiến hành các hoạt động kinh doanh và sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong suốt thời gian hoạt động của dự án.
- Các chi phí thăm dò và đánh giá liên quan tới các thủ tục thăm dò và đánh giá xác định rằng không tồn tại nguồn tài nguyên có trữ lượng có thể thu hồi lại hiệu quả kinh tế sẽ được xóa sổ.

(f) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(g) Chi phí giải phóng mặt bằng

Chi phí giải phóng mặt bằng phản ánh chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng do Tập đoàn chi trả. Các chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê đất.

(h) Chi phí phát hành trái phiếu

Chi phí phát hành trái phiếu phản ánh chi phí phát sinh liên quan đến phát hành trái phiếu. Chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm.

(i) Chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ

Chi phí này bao gồm chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ nằm ngoài phạm vi khu mỏ thuộc quyền sử dụng và khai thác của một công ty con trong Tập đoàn. Chi phí này được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ trong thời gian khai thác thương mại của dự án.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2.15 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Nếu giá trị hợp lý tài sản thuần Tập đoàn mua của các công ty con và các công ty liên kết vượt quá giá mua, thì phần vượt trội này được ghi nhận là lợi thế thương mại và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng không quá 10 năm. Khi kế toán các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

2.16 Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

2.17 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

2.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2.19 Doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tiến độ hoàn thành khi kết quả của hợp đồng xây dựng có thể ước tính được một cách đáng tin cậy. Tiến độ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắn chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(d) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

2.20 Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

2.21 Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản cố định hữu hình đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

2.22 Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

2.23 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các cổ đông của Công ty, các công ty liên kết của Tập đoàn và các bên khác theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

2.24 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

3. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Tập đoàn có các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất thép các loại: luyện gang thép, đúc gang, sắt, thép, buôn bán và xuất nhập khẩu thép, vật tư thiết bị luyện, cán thép, sản xuất thép công nghiệp, bao gồm thép tấm, thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép ống hàn, phế liệu và phôi thép, sản xuất và kinh doanh thương mại ống thép, sản xuất máy rút thép sợi;
- Kinh doanh máy móc xây dựng: sản xuất thiết bị xây dựng và kinh doanh thương mại máy móc và thiết bị xây dựng, và khai thác khoáng sản loại nhỏ và vừa;
- Sản xuất đồ nội thất: sản xuất và kinh doanh thương mại các sản phẩm nội thất;
- Sản xuất sản phẩm điện lạnh: sản xuất và kinh doanh thương mại sản phẩm điện lạnh;
- Kinh doanh bất động sản: xây dựng dân dụng, xây dựng công nghiệp, kinh doanh bất động sản thuộc quyền sở hữu hoặc đi thuê, cho thuê nhà, văn phòng, và đầu tư và xây dựng hạ tầng kỹ thuật; và
- Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản: Thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến, xuất nhập khẩu khoáng sản nói chung trong đó chủ yếu là quặng sắt, sản xuất và bán buôn than cốc, khai thác và thu gom than cứng, sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế, sản xuất, truyền tải, phân phối điện, bán buôn kim loại và quặng kim loại, và buôn bán than luyện cốc và than các loại.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31/12/2011

| | Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND | Kinh doanh máy móc xây dựng VND | Sản xuất đồ nội thất VND | Sản xuất sản phẩm điện lạnh VND | Kinh doanh bất động sản VND | Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---|--|--------------------------------|--|-----------------------------------|---|-----------------------------|---------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 14.706.463.951.566 | 412.017.639.931 | 1.306.479.591.181 | 390.315.242.269 | 150.562.601.991 | 886.057.534.637 | - | 17.851.896.561.575 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 7.948.268.391.616 | 33.172.112.228 | 26.556.177.824 | 67.361.451.854 | 39.265.050.744 | 2.401.755.362.844 | (10.516.378.547.110) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 22.654.732.343.182 | 445.189.752.159 | 1.333.035.769.005 | 457.676.694.123 | 189.827.652.735 | 3.287.812.897.481 | (10.516.378.547.110) | 17.851.896.561.575 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 2.257.364.619.517 | 79.823.589.840 | 249.467.317.603 | 21.956.338.919 | 43.824.654.302 | 216.695.895.295 | (1.356.072.051.578) | 1.513.060.363.898 |
| Thu nhập khác | 105.259.427.028 | 3.772.047.283 | 7.386.708.070 | 1.329.342.869 | 3.851.205.313 | 11.204.511.381 | (18.513.146.589) | 114.290.095.355 |
| Chi phí khác | (114.816.464.740) | (3.853.565.697) | (4.207.875.794) | (779.598.070) | (1.545.288.703) | (9.852.242.275) | 7.598.408.848 | (127.456.626.431) |
| Phân chia lãi/(lỗ) của các công ty liên kết | - | - | - | - | 825.155.177 | - | (11.576.144.318) | (10.750.989.141) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (110.923.574.669) | (12.953.004.886) | (49.963.222.200) | (4.885.824.073) | (25.662.204.301) | (4.754.134.352) | - | (209.141.964.481) |
| Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | 13.010.653.411 | 334.289.907 | (597.250.412) | (1.047.087.622) | 2.637.216.167 | (2.543.205.843) | 5.055.008.870 | 16.849.624.478 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 2.149.894.660.547 | 67.123.356.447 | 202.085.677.267 | 16.573.172.023 | 23.930.737.955 | 210.750.824.206 | (1.373.507.924.767) | 1.296.850.503.678 |
| Tài sản của bộ phận | 16.374.939.270.720 | 399.623.234.375 | 985.671.092.336 | 342.518.036.560 | 2.828.307.402.618 | 4.240.886.964.563 | (7.830.319.311.556) | 17.341.626.689.616 |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết | 157.930.000.000 | - | - | - | 190.378.027.839 | - | (165.251.691.380) | 183.056.336.459 |
| Tổng tài sản | 16.532.869.270.720 | 399.623.234.375 | 985.671.092.336 | 342.518.036.560 | 3.018.685.430.457 | 4.240.886.964.563 | (7.995.571.002.936) | 17.524.683.026.075 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 6.228.452.711.378 | 147.831.449.896 | 515.606.080.997 | 168.608.641.500 | 2.223.192.359.169 | 2.544.370.363.486 | (2.267.009.756.870) | 9.561.051.849.556 |
| Tổng nợ phải trả | 6.228.452.711.378 | 147.831.449.896 | 515.606.080.997 | 168.608.641.500 | 2.223.192.359.169 | 2.544.370.363.486 | (2.267.009.756.870) | 9.561.051.849.556 |
| Chi tiêu vốn | 389.414.042.780 | 31.734.037.880 | 118.532.851.197 | 12.465.264.211 | 5.685.774.706 | 1.181.109.723.437 | (15.189.111.007) | 1.723.752.583.204 |
| Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, tài sản thủe tài chính và bất động sản đầu tư | (331.987.060.758) | (15.310.026.601) | (43.111.701.582) | (15.200.821.744) | (11.293.890.320) | (130.921.864.670) | 2.846.261.213 | (544.979.104.462) |
| Khấu hao của tài sản cố định vô hình | (1.801.273.602) | (942.567.648) | (1.421.469.303) | (105.800.509) | - | (214.919.249) | 480.022.805 | (4.006.007.506) |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31/12/2010

| | Sản xuất và kinh doanh thép các loại VND | Kinh doanh máy móc xây dựng VND | Sản xuất đồ nội thất VND | Sản xuất sản phẩm điện lạnh VND | Kinh doanh bất động sản VND | Năng lượng và thăm dò khai thác khoáng sản VND | Loại trừ VND | Hợp nhất VND |
|---|---|--|--------------------------------|--|-----------------------------------|---|---------------------|--------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài | 10.924.292.989.365 | 512.690.694.440 | 1.234.332.992.244 | 547.656.621.657 | 157.766.055.143 | 890.344.463.512 | - | 14.267.083.816.361 |
| Doanh thu thuần giữa các bộ phận | 4.951.836.252.644 | 28.714.811.833 | 24.718.123.115 | 56.447.090.629 | 47.974.048.450 | 802.838.177.933 | (5.912.528.504.604) | - |
| Tổng doanh thu của bộ phận | 15.876.129.242.009 | 541.405.506.273 | 1.259.051.115.359 | 604.103.712.286 | 205.740.103.593 | 1.693.182.641.445 | (5.912.528.504.604) | 14.267.083.816.361 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của bộ phận | 1.208.022.579.902 | 98.485.831.638 | 301.348.073.814 | 59.038.181.638 | 59.686.560.683 | 322.468.687.228 | (533.303.946.388) | 1.515.745.968.515 |
| Thu nhập khác | 243.371.743.400 | 3.195.554.865 | 3.093.099.216 | 2.407.443.019 | 5.541.343.468 | 4.856.495.142 | (5.689.879.608) | 256.775.799.502 |
| Chi phí khác | (244.353.832.220) | (2.743.336.244) | (514.532.118) | (1.181.271.083) | (4.439.816.579) | (4.116.524.449) | 2.988.389.100 | (254.360.923.593) |
| Phân chia lợi nhuận của các công ty liên kết | - | - | - | - | 1.124.904.129 | - | 44.865.345.513 | 45.990.249.642 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | (101.993.938.481) | (10.482.762.155) | (62.922.183.117) | (13.703.347.115) | (19.063.666.018) | (86.697.055) | - | (208.252.593.941) |
| Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại | 3.776.910.474 | 818.522.989 | (51.568.727) | 805.385.692 | 2.069.703.595 | - | 12.998.632.630 | 20.417.586.653 |
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 1.108.823.463.075 | 89.273.811.093 | 240.952.889.068 | 47.366.392.151 | 44.919.029.278 | 323.121.960.866 | (478.141.458.753) | 1.376.316.086.778 |
| Tài sản của bộ phận | 13.716.196.732.578 | 443.878.285.270 | 815.464.975.216 | 386.533.909.016 | 1.383.395.858.165 | 2.721.959.669.532 | (5.137.421.764.252) | 14.330.007.665.525 |
| Khoản đầu tư vào công ty liên kết | 529.250.000.000 | - | - | - | 199.447.009.542 | - | (155.046.442.968) | 573.650.566.574 |
| Tổng tài sản | 14.245.446.732.578 | 443.878.285.270 | 815.464.975.216 | 386.533.909.016 | 1.582.842.867.707 | 2.721.959.669.532 | (5.292.468.207.220) | 14.903.658.232.099 |
| Nợ phải trả của bộ phận | 6.505.420.536.987 | 220.896.296.926 | 427.964.172.790 | 195.759.040.888 | 775.772.124.487 | 1.344.137.370.050 | (1.304.280.382.747) | 8.165.669.159.381 |
| Tổng nợ phải trả | 6.505.420.536.987 | 220.896.296.926 | 427.964.172.790 | 195.759.040.888 | 775.772.124.487 | 1.344.137.370.050 | (1.304.280.382.747) | 8.165.669.159.381 |
| Chỉ tiêu vốn | 429.669.786.849 | 28.880.952.222 | 117.447.210.268 | 23.492.205.733 | 497.575.219 | 406.633.865.180 | (46.906.183.999) | 959.715.411.472 |
| Khấu hao của tài sản cố định hữu hình, tài sản thủe tài chính và bất động sản đầu tư | (231.731.128.432) | (15.183.943.140) | (36.333.298.060) | (14.698.716.779) | (12.675.616.555) | (52.960.947.744) | 2.023.829.966 | (361.559.820.744) |
| Khấu hao của tài sản cố định vô hình | (1.746.423.742) | (783.420.469) | (772.396.487) | (127.161.525) | - | (122.063.761) | 296.598.125 | (3.254.867.859) |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

4. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 11 tháng 3 năm 2011, Tập đoàn đã nhận chuyển nhượng phần vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát. Theo đó, lợi ích vốn cổ phần và quyền kiểm soát của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát tăng lên từ 49% thành 70%.

Ngày 11 tháng 5 năm 2011, Tập đoàn đã góp 48 tỷ VND tương đương với 60% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát, một công ty con mới của Tập đoàn. Theo đó, lợi ích vốn cổ phần và quyền kiểm soát của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Cửa Hòa Phát là 60%.

Ngày 4 tháng 8 năm 2011, Công ty Cổ phần Khoáng sản Hòa Phát mua lại 100% vốn cổ phần và quyền kiểm soát tương ứng tại Công ty TNHH Đức Tiên (“Công ty Đức Tiên”), một công ty được thành lập tại Lào, từ Công ty Thương Mại Quảng Trị, chủ sở hữu duy nhất của công ty này.

Việc mua lại các công ty con này có ảnh hưởng tới tài sản và công nợ của Tập đoàn tại ngày mua như sau:

| | Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua | | |
|--|------------------------------------|---|---------------------------------|
| | Công ty CP Cửa Hòa Phát VND | Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát VND | Công ty TNHH Đức Tiên VND |
| Tài sản ngắn hạn | 85.080.616.751 | 103.896.820.569 | 1.099.356.872 |
| Lợi thế thương mại | - | 74.313.037.528 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 26.708.181.853 | 191.663.150.607 | 84.161.624.200 |
| Nợ ngắn hạn | (31.714.142.064) | (72.965.060.673) | (43.350.919.612) |
| Vay và nợ dài hạn | - | (143.172.910.000) | - |
| Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được | 80.074.656.540 | 153.735.038.031 | 41.910.061.460 |
| Phần trong giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua | 48.044.793.924 | 31.607.079.339 | 22.212.332.574 |
| Lợi ích Công ty đang nắm giữ trong Công ty Đức Tiên | - | - | 16.796.513.004 |
| (Bất lợi)/lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con | (44.793.924) | 31.392.920.661 | 5.787.962.619 |
| Giá phí hợp nhất kinh doanh | 48.000.000.000 | 63.000.000.000 | 44.796.808.197 |

Căn cứ vào Công văn hướng dẫn của Bộ Tài chính đối với Công ty, trong trường hợp Công ty không thể xác định được một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của các công ty được mua lại, Công ty đã sử dụng giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ thuần của các công ty được mua lại để xác định lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 5.594.813.521 | 10.343.212.664 |
| Tiền gửi ngân hàng | 245.587.211.794 | 125.788.445.856 |
| Các khoản tương đương tiền | 813.202.065.227 | 911.045.568.741 |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 1.064.384.090.542 | 1.047.177.227.261 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Bao gồm trong tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có số tiền bằng ngoại tệ khác VND xấp xỉ 19.670 triệu VND (31/12/2010: 13.271 triệu VND).

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm 26.744 triệu VND (31/12/2010: 80.917 triệu VND) đã được dùng để thế chấp ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các bên liên quan sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu từ các bên liên quan | | |
| Thương mại | - | 14.007.458.786 |
| Phi thương mại | 3.600.000.000 | - |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải thu thương mại từ các bên thứ ba.

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan, không có bảo đảm, không chịu lãi suất và có thể thu được khi có nhu cầu.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền tạm ứng đền bù giải phóng mặt bằng | 12.403.775.186 | 12.673.809.428 |
| Vật tư ứng trước cho dự án nhà thầu | 8.717.527.162 | - |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 3.686.091.359 | 13.899.230.224 |
| Các khoản cho vay không lãi | 3.600.000.000 | 4.017.247.069 |
| Phải thu thuế nhà thầu | - | 9.400.030.921 |
| Phải thu khác | 17.515.057.538 | 18.879.969.831 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 45.922.451.245 | 58.870.287.473 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|--------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Khoản ủy thác đầu tư (*) | 448.979.590.000 | 448.979.590.000 |
| Phải thu khác | 29.000.000 | 29.000.000 |
| | 449.008.590.000 | 449.008.590.000 |

(*) Khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Tập đoàn đầu tư vào công ty CP Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel do sự ủy thác của Công ty CP Bất động sản Hòa Phát Á Châu, một công ty liên kết. Trách nhiệm, rủi ro, tổn thất cũng như mức sinh lời của khoản đầu tư này thuộc về Công ty CP Bất động sản Hòa Phát Á Châu. Số tiền này tương ứng với số tiền nhận ủy thác đầu tư đang được phản ánh trên khoản mục phải trả dài hạn khác (xem Thuyết minh 20).

Biến động trong năm của dự phòng các khoản nợ khó đòi như sau:

| | 2011 VND | 2010 VND |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 8.743.166.041 | 7.224.733.820 |
| Tăng dự phòng trong năm | 5.172.307.946 | 3.459.840.457 |
| Sử dụng dự phòng trong năm | - | (10.954.000) |
| Hoàn nhập trong năm | (833.077.793) | (1.930.454.236) |
| | 13.082.396.194 | 8.743.166.041 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản phải thu ngắn hạn có giá trị ghi sổ là 855.750 triệu VND (31/12/2010: 511.878 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh mức độ cao nhất của rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu này.

Rủi ro tín dụng của các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc thù của từng khách hàng riêng lẻ. Để đối phó với các rủi ro, Ban Giám đốc đã xây dựng chính sách tín dụng theo đó mỗi khách hàng mới được phân tích về khả năng thanh khoản trước khi các điều khoản giao hàng và thanh toán tiêu chuẩn của Tập đoàn được đưa ra. Hạn mức tín dụng được thiết lập cho mỗi khách hàng thể hiện số tiền mua hàng trả sau tối đa không yêu cầu Ban Giám đốc phê duyệt. Hạn mức này được xem xét lại hàng năm. Các khách hàng với số dư quá hạn được yêu cầu thanh toán các số dư này trước khi phát sinh các khoản nợ mới. Không có khoản thế chấp nào thu thập từ các khách hàng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Tập đoàn tin rằng, ngoài số tiền trình bày ở trên, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cần thiết phải lập cho các khoản phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu không cần trích lập dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | 31/12/2011 VND |
|--------------------------|---------------------------------|
| Trong hạn | 1.333.577.475.646 |
| Quá hạn từ 0 – 30 ngày | 205.443.234.343 |
| Quá hạn từ 31 – 180 ngày | 12.798.557.829 |
| Quá hạn trên 180 ngày | 6.560.480.814 |
| | 1.558.379.748.632 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Hàng mua đang đi trên đường | 576.834.146.557 | 578.914.687.718 |
| Nguyên vật liệu | 1.482.366.404.335 | 1.453.668.767.659 |
| Công cụ và dụng cụ | 185.776.149.805 | 156.110.552.999 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.278.239.775.831 | 1.162.939.810.661 |
| Thành phẩm | 1.812.628.601.007 | 1.055.292.775.311 |
| Hàng hóa | 83.320.718.988 | 142.596.857.940 |
| Hàng gửi đi bán | 4.735.142.068 | 7.598.528 |
| | 6.423.900.938.591 | 4.549.531.050.816 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (76.854.092.599) | (8.720.545.604) |
| | 6.347.046.845.992 | 4.540.810.505.212 |

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho là như sau:

| | 2011 VND | 2010 VND |
|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 8.720.545.604 | 8.178.069.004 |
| Tăng dự phòng trong năm | 77.748.589.569 | 12.660.493.608 |
| Hoàn nhập trong năm | (9.615.042.574) | (12.118.017.008) |
| | 76.854.092.599 | 8.720.545.604 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 3.032.451 triệu VND (31/12/2010: 2.085.903 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Bao gồm trong hàng thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có 318.592 triệu VND (31/12/2010: 113.137 triệu VND) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

8. Tài sản cố định hữu hình

| Nguyên giá | Nhà cửa VND | Dụng cụ văn phòng VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận chuyển VND | Tài sản cố định khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-------------------|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm | 1.027.239.247.595 | 16.479.352.214 | 3.855.110.945.305 | 208.403.044.454 | 2.445.500.643 | 5.109.678.090.211 |
| Tăng trong năm | 3.938.809.264 | 4.746.859.963 | 69.399.070.493 | 24.913.781.823 | 1.382.326.950 | 104.380.848.493 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 328.845.758.024 | 1.008.684.164 | 388.246.606.837 | 28.581.982.236 | - | 746.683.031.261 |
| Mua các công ty con | 47.641.330.856 | 302.602.870 | 106.243.839.724 | 13.368.432.074 | - | 167.556.205.524 |
| Mua công ty con của một công ty con | 3.657.137.100 | - | 2.721.074.400 | - | - | 6.378.211.500 |
| Thanh lý và giải thể các công ty con của một công ty con | (29.405.245.589) | - | (10.921.609.753) | (3.219.656.826) | - | (43.546.512.168) |
| Thanh lý và xóa sổ | (8.957.095.770) | (354.100.503) | (19.113.275.708) | (5.605.643.100) | (6.280.194) | (34.036.395.275) |
| Phân loại lại | (23.658.003.237) | (168.906.061) | 21.701.825.798 | 1.260.644.120 | 864.439.380 | - |
| Biến động khác | (4.188.277.651) | - | (1.343.123.539) | 69.829.200 | - | (5.461.571.990) |
| Số dư cuối năm | 1.345.113.660.592 | 22.014.492.647 | 4.412.045.353.557 | 267.772.413.981 | 4.685.986.779 | 6.051.631.907.556 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 180.465.471.068 | 8.366.629.727 | 865.822.445.137 | 73.322.935.136 | 2.405.882.257 | 1.130.383.363.325 |
| Khấu hao trong năm | 79.874.773.573 | 3.860.494.587 | 425.488.894.726 | 30.266.528.797 | 392.335.791 | 539.883.027.474 |
| Mua các công ty con | 16.014.010.519 | 152.050.489 | 17.100.905.583 | 2.395.971.000 | - | 35.662.937.591 |
| Mua công ty con của một công ty con | 559.181.695 | - | 1.383.886.356 | - | - | 1.943.068.051 |
| Thanh lý và giải thể các công ty con của một công ty con | (22.870.746.557) | - | (7.720.680.430) | (974.042.058) | - | (31.565.469.045) |
| Thanh lý và xóa sổ | (5.090.520.263) | (281.610.961) | (8.089.595.312) | (3.362.873.296) | (630.974) | (16.825.230.806) |
| Phân loại lại | (702.784.947) | (414.922.456) | 934.009.342 | (6.950.767) | 190.648.828 | - |
| Biến động khác | 3.608.665.489 | (12.609.971) | (3.086.847.739) | (58.336.732) | - | 450.871.047 |
| Số dư cuối năm | 251.858.050.577 | 11.670.031.415 | 1.291.833.017.663 | 101.583.232.080 | 2.988.235.902 | 1.659.932.567.637 |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 846.773.776.527 | 8.112.722.487 | 2.989.288.500.168 | 135.080.109.318 | 39.618.386 | 3.979.294.726.886 |
| Số dư cuối năm | 1.093.255.610.015 | 10.344.461.232 | 3.120.212.335.894 | 166.189.181.901 | 1.697.750.877 | 4.391.699.339.919 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản trị giá 246.080 triệu VND đã khấu hao hết (31/12/2010: 206.210 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Trong năm chi phí vay được vốn hoá trong tài sản cố định hữu hình tương đương 3.818 triệu VND (31/12/2010: 3.487 triệu VND).

Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011, các tài sản cố định hữu hình có giá trị ghi sổ là 3.503.593 triệu VND (31/12/2010: 3.583.751 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

| | Máy móc và thiết bị VND |
|-------------------------------|--|
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 16.488.423.548 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 5.825.520.165 |
| Khấu hao trong năm | 1.014.387.933 |
| Số dư cuối năm | 6.839.908.098 |
| Giá trị ghi sổ | |
| Số dư đầu năm | 10.662.903.383 |
| Số dư cuối năm | 9.648.515.450 |

Tập đoàn thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm máy vi tính VND | Tài sản khác VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------------------|---|-----------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số dư đầu năm | 132.387.053.501 | 1.580.762.520 | 1.367.576.332 | 135.335.392.353 |
| Tăng trong năm | 13.549.575.606 | 463.415.000 | - | 14.012.990.606 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 22.974.540.486 | 10.466.181 | - | 22.985.006.667 |
| Mua các công ty con | 9.542.910.977 | 25.000.000 | 97.500.000 | 9.665.410.977 |
| Biến động khác | - | (108.765.000) | - | (108.765.000) |
| Số dư cuối năm | 178.454.080.570 | 1.970.878.701 | 1.465.076.332 | 181.890.035.603 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.331.036.045 | 812.547.739 | 398.516.438 | 12.542.100.222 |
| Khấu hao trong năm | 3.458.599.640 | 308.774.270 | 238.633.596 | 4.006.007.506 |
| Mua các công ty con | - | 2.058.819 | - | 2.058.819 |
| Biến động khác | 1.084.236.743 | (7.308.978) | - | 1.076.927.765 |
| Số dư cuối năm | 15.873.872.428 | 1.116.071.850 | 637.150.034 | 17.627.094.312 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số dư đầu năm | 121.056.017.456 | 768.214.781 | 969.059.894 | 122.793.292.131 |
| Số dư cuối năm | 162.580.208.142 | 854.806.851 | 827.926.298 | 164.262.941.291 |

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011 có các tài sản với nguyên giá 408 triệu VND đã được khấu hao hết (31/12/2010: 22 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011, các tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ là 96.630 triệu VND (31/12/2010: 45.568 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 2011 | 2010 |
|--------------------------------------|-------------------|---------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 490.921.589.471 | 1.902.385.820.867 |
| Tăng trong năm | 1.605.358.744.105 | 877.553.144.775 |
| Mua các công ty con | 32.103.785.000 | 88.815.919.775 |
| Mua công ty con của một công ty con | 79.726.480.751 | - |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (746.683.031.261) | (2.369.756.500.385) |
| Chuyển sang tài sản cố định vô hình | (22.985.006.667) | (4.588.767.493) |
| Thanh lý | - | (2.912.491.943) |
| Chuyển sang trả trước dài hạn | (67.122.967.762) | - |
| Chuyển sang trả trước ngắn hạn | (15.561.041.871) | - |
| Biến động khác | (1.441.901.694) | (575.536.125) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 1.354.316.650.072 | 490.921.589.471 |

Trong năm, chi phí vay được vốn hoá vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương đương 69.118 triệu VND (2010: 29.627 triệu VND).

12. Bất động sản đầu tư

| | Nhà cửa |
|-------------------------------|----------------|
| | VND |
| Nguyên giá | |
| Số dư đầu năm và cuối năm | 29.106.577.749 |
| | <hr/> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | |
| Số dư đầu năm | 13.917.092.961 |
| Khấu hao trong năm | 4.081.689.055 |
| | <hr/> |
| Số dư cuối năm | 17.998.782.016 |
| | <hr/> |
| Giá trị còn lại | |
| Số dư đầu năm | 15.189.484.788 |
| Số dư cuối năm | 11.107.795.733 |

Bất động sản đầu tư của Tập đoàn là đất và nhà xưởng cho thuê tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư dài hạn vào | | |
| Các công ty liên kết (*) | 183.056.336.459 | 573.650.566.574 |
| Các khoản đầu tư dài hạn khác (**) | 89.513.000.000 | 135.142.340.000 |
| | 272.569.336.459 | 708.792.906.574 |
| | 272.569.336.459 | 708.792.906.574 |

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Xi măng Hòa Phát | - | 307.398.406.959 |
| Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát | - | 85.141.835.259 |
| Công ty CP Bất động sản Hòa Phát - Á Châu | 177.522.561.718 | 176.092.520.535 |
| Công ty CP Khai khoáng Hòa Phát - SSG | 4.857.544.692 | 4.341.573.772 |
| Các khoản đầu tư khác | 676.230.049 | 676.230.049 |
| | 183.056.336.459 | 573.650.566.574 |
| | 183.056.336.459 | 573.650.566.574 |

Chi tiết biến động khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

| | 2011 | 2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 573.650.566.574 | 930.972.112.536 |
| Tăng trong năm | 2.380.000.000 | 14.665.293.862 |
| Tăng do mua một công ty liên kết | 36.748.604.868 | - |
| Phần (lỗ)/lãi từ các công ty liên kết | (10.750.989.141) | 45.990.249.642 |
| Giảm do chuyển một công ty liên kết thành công ty con | (84.416.660.935) | (417.977.089.466) |
| Giảm do chuyển một công ty liên kết của công ty con thành công ty con của công ty con này | (36.748.604.868) | - |
| Thanh lý một công ty liên kết | (297.806.580.039) | - |
| | 183.056.336.459 | 573.650.566.574 |
| | 183.056.336.459 | 573.650.566.574 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

(**) Chi tiết khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Công ty CP Sắt Thạch Khê (***) | 69.813.000.000 | 69.813.000.000 |
| Công ty CP Bia và Nước giải khát Việt Hà (***) | 15.000.000.000 | 15.000.000.000 |
| Công ty CP Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội (***) | 700.000.000 | - |
| Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Dương (****) | 4.000.000.000 | 5.600.000.000 |
| Công ty CP Sản xuất và Thương mại Trí Hưng | - | 9.061.400.000 |
| Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát | - | 20.000.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam | - | 5.800.000.000 |
| Ngân hàng Indovina | - | 9.867.940.000 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 89.513.000.000 | 135.142.340.000 |
| | <hr/> | <hr/> |

(***) Đây là các khoản đầu tư vốn dài hạn với tỷ lệ vốn góp thực tế dưới 20%.

(****) Đây là khoản cho vay không có đảm bảo, trong năm chịu lãi suất 1% một năm. Khoản đầu tư dài hạn khác này được coi là một công cụ nợ nắm giữ tới khi đáo hạn.

Giá trị ghi sổ của công cụ nợ thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa của khoản đầu tư. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị phát hành các công cụ nợ này. Tập đoàn tin rằng không cần thiết trích lập dự phòng giảm giá đối với công cụ nợ trên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của khoản đầu tư dựa trên giá trị hiện tại của các dòng tiền tương lai chiết khấu tại lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 của các công cụ tài chính này như sau:

| | 31/12/2011 | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| | VND | VND |
| Công cụ vốn chủ sở hữu khác ngoài các khoản đầu tư vào công ty liên kết | 85.513.000.000 | 85.513.000.000 |
| Công cụ nợ nắm giữ tới khi đáo hạn | 4.000.000.000 | 3.230.389.599 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 89.513.000.000 | 88.743.389.599 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Chi phí trước hoạt động VND | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí đại tu, sửa chữa lớn VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Chi phí tham dò và đánh giá VND | Chi phí đất trả trước VND | Chi phí giải phóng mặt bằng VND | Chi phí phát hành trái phiếu VND | Chi phí xây và nâng cấp đường lên mỏ VND | Chi phí trả trước khác VND | Tổng cộng VND |
|--|-----------------------------|------------------------|----------------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|----------------------------|------------------|
| Số dư đầu năm | 13.440.768.828 | 14.969.786.239 | 4.850.376.822 | 35.691.222.557 | 40.008.688.999 | 58.507.195.702 | 34.703.557.170 | 4.815.527.084 | - | 17.073.685.696 | 224.060.809.097 |
| Chuyển sang từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 664.277.907 | - | - | - | - | 6.000.650.627 | - | 60.242.971.043 | 215.068.185 | 67.122.967.762 |
| Tăng trong năm | 826.805.716 | 53.906.626.342 | 2.502.906.259 | 924.607.480 | 7.148.415.187 | 3.257.285.934 | 675.208.120 | - | 4.803.797.592 | 47.730.558.913 | 121.776.211.543 |
| Mua công ty con | - | 1.668.956.023 | 209.651.667 | - | 2.588.412.632 | 962.659.474 | 1.385.524.923 | - | - | 311.067.167 | 7.126.271.886 |
| Thanh lý công ty con của một công ty con | (57.276.005) | (540.425.115) | - | - | (22.952.900) | (49.099.151) | - | - | - | (5.374.297.292) | (6.044.050.463) |
| Phân loại lại | (691.808.160) | (386.830.097) | (4.500.495.208) | - | 441.986.756 | 87.888.889 | - | - | - | 5.049.257.820 | - |
| Xóa sổ | - | (28.787.885) | - | - | - | (862.328.323) | (1.857.775.150) | - | - | - | (2.748.891.358) |
| Phân bổ trong năm | (5.428.624.396) | (27.566.530.666) | (1.073.933.650) | (7.132.415.430) | (1.137.569.274) | (1.467.574.564) | (1.074.638.697) | (1.864.075.000) | (981.714.995) | (19.975.382.780) | (67.702.459.452) |
| Số dư cuối năm | 8.089.865.983 | 42.687.072.748 | 1.988.505.890 | 29.483.414.607 | 49.026.981.400 | 60.436.027.961 | 39.832.526.993 | 2.951.452.084 | 64.065.053.640 | 45.029.957.709 | 343.590.859.015 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, chi phí trả trước dài hạn có giá trị ghi sổ là 45.774 triệu VND (31/12/2010: 4.821 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | |
| Tài sản cố định | - | 13.273.239.240 |
| Chi phí phải trả | 7.964.463.833 | 5.576.365.833 |
| Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 3.820.173.170 | 4.652.862.423 |
| Lợi nhuận chưa thực hiện | 38.366.752.330 | 18.895.363.657 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 4.433.499.145 | 8.915.339.665 |
| Giá trị thuế của khoản lỗ mang sang | 15.509.441.566 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 70.094.330.044 | 51.313.170.818 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | |
| Lỗi chưa thực hiện | - | 756.764.907 |
| Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.688.299.655 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.688.299.655 | 756.764.907 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

16. Lợi thế thương mại

| | Công ty CP Đầu tư Khoáng sản An Thông VND | Công ty CP Năng lượng Hòa Phát VND | Công ty CP Golden Gain Việt Nam VND | Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát VND | Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Hà Nội (*) VND | Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại Hà Nội (*) VND | Công ty TNHH Bao bì Việt (**) | Công ty CP Khoáng sản Long (***) VND | Công ty CP Phát triển và Công nghiệp Hà Thái (***) VND | Công ty CP Khoáng sản Hòa Yên (***) VND | Công ty TNHH Đức Tiên (***) VND | Tổng cộng VND |
|--|---|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------|---|---|-------------------------------|--------------------------------------|--|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Giá gốc | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 350.232.527.609 | 206.244.396.684 | 354.742.534.269 | - | 73.311.877.737 | 68.715.129.084 | 29.824.917.043 | - | - | - | - | 1.083.071.382.426 |
| Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh | - | - | - | 31.392.920.661 | - | - | - | - | - | - | 5.787.962.619 | 37.180.883.280 |
| Lợi thế thương mại thuộc về một công ty con được mua trong năm | - | - | - | - | - | - | 88.314.041.292 | - | 985.840.568 (985.840.568) | - | - | 89.299.881.860 (985.840.568) |
| Thanh lý trong năm | - | - | - | - | 1.214.695.212 | - | - | - | - | 2.783.778.959 | - | 3.998.474.171 |
| Biên động khác | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 350.232.527.609 | 206.244.396.684 | 354.742.534.269 | 31.392.920.661 | 74.526.572.949 | 68.715.129.084 | 29.824.917.043 | 88.314.041.292 | - | 2.783.778.959 | 5.787.962.619 | 1.212.564.781.169 |
| Giá trị phân bổ lũy kế | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 55.453.483.539 | 12.030.923.140 | 23.649.502.285 | - | 14.662.375.549 | 6.871.358.895 | 6.462.065.360 | - | - | - | - | 119.129.708.768 |
| Lợi thế thương mại thuộc về một công ty con được mua trong năm | - | - | - | 2.354.469.049 | 7.483.024.676 | 6.871.281.888 | 5.904.983.415 | 14.828.008.307 | 158.556.025 | - | 1.407.451.745 | 16.394.016.077 |
| Phân bổ trong năm | 35.023.252.760 | 20.624.439.668 | 35.474.253.427 | - | - | - | - | 8.831.404.129 | 827.284.543 (985.840.568) | - | 1.123.528.546 | 124.577.922.101 (985.840.568) |
| Thanh lý trong năm | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm | 90.476.736.299 | 32.655.362.808 | 59.123.755.712 | 2.354.469.049 | 22.145.400.225 | 13.742.640.783 | 12.427.048.775 | 23.659.412.436 | - | - | 2.530.980.291 | 259.111.580.637 |
| Giá trị ghi số | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 294.779.044.070 | 194.213.473.544 | 331.093.031.984 | - | 58.649.502.188 | 61.843.770.189 | 23.362.851.683 | - | - | - | - | 963.941.673.658 |
| Số dư cuối năm | 259.755.791.310 | 173.589.033.876 | 295.618.778.557 | 29.038.451.612 | 52.381.172.724 | 54.972.488.301 | 17.397.868.268 | 64.654.628.856 | - | 2.783.778.959 | 3.256.982.328 | 953.448.974.791 |

(*) Đây là các công ty con của Công ty CP Xây dựng và Phát triển Đô Thị Hòa Phát.

(**) Đây là công ty con của Công ty TNHH Thiết bị Phụ Tùng Hòa Phát.

(***) Đây là các công ty con của Công ty CP Khoáng sản Hòa Phát.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

17. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Vay ngắn hạn | 4.048.441.427.403 | 3.513.894.234.417 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22) | 506.724.117.176 | 507.731.051.240 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 4.555.165.544.579 | 4.021.625.285.657 |
| | <hr/> | <hr/> |

Bao gồm trong số dư vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là các khoản vay bằng VND và USD với giá trị tương ứng là 2.971.750 triệu VND và 1.076.691 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay bằng VND và các khoản vay bằng USD có giá trị ghi sổ tương ứng là 2.323.378 triệu VND và 741.043 triệu VND được bảo đảm bằng một số hàng tồn kho, các khoản phải thu khách hàng và tài sản cố định của Tập đoàn và một số cổ phiếu của công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát (“HPG”) thuộc sở hữu của một số thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty. Các khoản vay ngắn hạn không được bảo đảm bao gồm các khoản vay bằng VND và USD có giá trị ghi sổ tương ứng là 648.372 triệu VND và 335.648 triệu VND.

Trong năm, các khoản vay bằng VND và USD chịu lãi suất tương ứng từ 10,5% đến 19,5% (2010: 10% đến 18%) một năm và từ 4,06% đến 8,5% (2010: 3,5% đến 7,5%) một năm.

18. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 46.352.522.336 | 89.758.623.878 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 2.382.175.553 | 15.439.558.365 |
| Thuế xuất nhập khẩu | 7.775.472.598 | 7.918.706.475 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 168.012.714.066 | 167.729.483.964 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính trên tiền nhận được từ khách hàng theo tiến độ thanh toán | 2.550.198.715 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 2.055.604.876 | 2.363.068.257 |
| Thuế tài nguyên | 6.157.908.670 | - |
| Thuế nhà đất | 3.153.972.000 | 3.170.972.000 |
| Các loại thuế khác | 7.120.771.347 | 272.381.564 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 245.561.340.161 | 286.652.794.503 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

19. Chi phí phải trả

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí phải trả cho nhà thầu | 109.337.619.761 | 28.656.919.786 |
| Chi phí lãi vay | 101.576.761.381 | 68.329.928.757 |
| Trích trước chi phí xây dựng Khu công nghiệp Hòa Mạc | 11.792.991.137 | 7.381.840.019 |
| Trích trước chi phí xây dựng tổ hợp chung cư tại 257 Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội | 25.806.372.714 | - |
| Trích trước chi phí xây dựng Khu công nghiệp Phố Nối A | 22.383.303.206 | 16.151.870.756 |
| Tiền điện | 12.621.756.825 | 487.019.188 |
| Phí dịch vụ | 6.642.466.874 | 1.854.771.212 |
| Chi phí khuyến mại | 22.801.455.255 | 24.064.114.398 |
| Chi phí bảo lãnh | 3.831.232.877 | - |
| Lương và thưởng | 2.947.681.656 | 3.267.294.181 |
| Chi phí phải trả khác | 8.564.260.751 | 11.339.977.903 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 328.305.902.437 | 161.533.736.200 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

20. Các khoản phải trả khác

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu chưa thực hiện | 281.244.184.463 | 184.401.296.739 |
| Hàng tạm nhập | 24.272.973.058 | - |
| Phải trả Công ty TNHH RHI Retractories Asia-Pacific PTE | 18.824.704.652 | 16.639.923.312 |
| Phải trả Công ty CP Golden Gain Enterprises | 11.864.540.153 | 274.945.982.000 |
| Cổ tức phải trả | 10.904.160.245 | 1.683.885.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 10.721.819.000 | 1.737.152.330 |
| Chiết khấu thương mại | 9.204.817.452 | 5.841.062.240 |
| Phải trả trợ cấp thất nghiệp | 2.870.349.895 | - |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế | 1.361.617.441 | 1.070.984.415 |
| Vay cá nhân không lãi | 8.710.470.051 | - |
| Các khoản phải trả khác | 21.209.292.029 | 23.320.638.221 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 401.188.928.439 | 509.640.924.257 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Các khoản phải trả dài hạn khác bao gồm:

| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền nhận được từ khách hàng theo tiến độ thanh toán (*) | 554.993.719.601 | - |
| Khoản nhận ủy thác đầu tư (**) | 448.979.590.000 | 448.979.590.000 |
| Các khoản phải trả khác | 10.934.479.103 | 9.113.647.312 |
| | 1.014.907.788.704 | 458.093.237.312 |

(*) Đây là khoản tiền nhận được từ khách hàng không bao gồm thuế giá trị gia tăng để mua căn hộ chung cư theo tiến độ thanh toán.

(**) Khoản nhận ủy thác đầu tư phản ánh số tiền Tập đoàn nhận ủy thác đầu tư từ Công ty Cổ phần Bất động sản Hòa Phát-Á Châu, một công ty liên kết, để đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Vinaconex-Viettel (xem Thuyết minh 6).

21. Các khoản dự phòng ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

| | Chi phí bảo hành |
|-----------------------------|-------------------------|
| | VND |
| Số dư đầu năm | 14.181.335.039 |
| Dự phòng lập trong năm | 6.100.621.599 |
| Dự phòng sử dụng trong năm | (6.456.250.577) |
| Hoàn lập dự phòng trong năm | (2.248.016.812) |
| | 11.577.689.249 |

Khoản dự phòng về chi phí bảo hành liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra và dịch vụ đã cung cấp trong năm 2011. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về chi phí bảo hành đã phát sinh liên quan tới các sản phẩm và dịch vụ tương tự.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

22. Vay dài hạn

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Vay dài hạn | 1.575.773.789.000 | 1.252.599.403.486 |
| Trái phiếu dài hạn | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| | <hr/> 2.375.773.789.000 | <hr/> 2.052.599.403.486 |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 17) | (506.724.117.176) | (507.731.051.240) |
| | <hr/> 1.869.049.671.824 | <hr/> 1.544.868.352.246 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn còn số dư là như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất danh nghĩa | Năm đáo hạn | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|---|------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND | Thả nổi | 2014 | 232.676.559.409 | 534.102.637.773 |
| Ngân hàng Phát triển Việt Nam | VND | 9,6% | 2026 | 176.756.976.280 | - |
| Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam | VND/ USD | Thả nổi | 2014 | 380.621.544.074 | 507.970.519.547 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | VND/ USD | Thả nổi | 2015 | 87.984.340.038 | 74.661.709.615 |
| Ngân hàng TNHH Indovina Hà Nội | VND/ USD | Thả nổi | 2014 | 169.605.302.392 | 85.872.146.217 |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam | VND/ USD | Thả nổi | 2013 | 40.324.604.334 | 44.905.784.770 |
| Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ Việt Nam | VND/ USD | Thả nổi | 2016 | 302.791.384.112 | - |
| Vay các ngân hàng khác | VND | Thả nổi | 2014 | 6.840.168.361 | 5.086.605.564 |
| Vay cá nhân | VND | 14,5% - 15%/năm | 2013 | 178.172.910.000 | - |
| Trái phiếu dài hạn | VND | Thả nổi | 2013 | 800.000.000.000 | 800.000.000.000 |
| | | | | <hr/> 2.375.773.789.000 | <hr/> 2.052.599.403.486 |

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tiền gửi ngân hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định và chi phí trả trước dài hạn của Tập đoàn. Ngoài ra, các khoản vay dài hạn này còn được đảm bảo bằng một số cổ phiếu HPG, quyền sử dụng đất và một số tài sản đã hình thành hoặc hình thành trong tương lai của một công ty con, một bất động sản của một thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty, và quyền khai thác mỏ của một công ty con và toàn bộ máy móc thiết bị và nhà xưởng trong tương lai của các mỏ này.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

Trái phiếu dài hạn bao gồm 800 trái phiếu lãi suất thả nổi, không đảm bảo (“Trái phiếu”) với tổng trị giá là 800 tỷ VND với chi tiết trong bảng sau:

| Ngày phát hành | Số lượng | Mệnh giá VND | Lãi suất (năm) | Thời hạn (năm) |
|-----------------------|-----------------|-------------------------|---------------------------|---------------------------|
| 21/7/2010 | 800 | 1.000.000.000 | (*) | 3 |

(*) Trái phiếu được hưởng lãi suất 14,50%/năm cho năm đầu tiên kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2010 và được hưởng lãi suất bằng tổng các mức lãi suất tham khảo (số trung bình của 4 mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau công bố tại các Sở Giao dịch tại Hà Nội của 4 ngân hàng (Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) tại Ngày Án định Lãi suất hàng năm cộng thêm 3,50%/năm cho các năm tiếp theo. Trong trường hợp không có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau, các mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND khác với kỳ hạn tương đương sẽ được sử dụng. Lãi Trái phiếu sẽ được thanh toán hàng năm vào ngày 21 tháng 7, đợt thanh toán đầu tiên là ngày 21 tháng 7 năm 2011.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản vay dài hạn và Trái phiếu có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| | Giá trị ghi sổ Triệu VND | Dòng tiền theo hợp đồng Triệu VND | Trong vòng 1 năm Triệu VND | 1 - 2 năm Triệu VND | 2 - 5 năm Triệu VND | Trên 5 năm Triệu VND |
|-------------|---|--|---|--------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| Vay dài hạn | 1.575.774 | 2.072.702 | 692.691 | 455.917 | 824.134 | 99.961 |
| Trái phiếu | 800.000 | 1.080.000 | 140.000 | 940.000 | - | - |
| | 2.375.774 | 3.152.702 | 832.691 | 1.395.917 | 824.134 | 99.961 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của Trái phiếu và các khoản vay dài hạn dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

| | 31/12/2011 | |
|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Vay dài hạn | 1.575.773.789.000 | 1.503.205.948.665 |
| Trái phiếu | 800.000.000.000 | 808.490.760.986 |

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các khoản vay dài hạn trị giá 2.020.844 triệu VND chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không thực hiện chính sách nào nhằm giảm thiểu mức độ thay đổi tiềm tàng của lãi suất của các khoản vay này. Nếu lãi suất của các khoản vay dài hạn này thay đổi 1% một năm sẽ làm tăng hoặc giảm lợi nhuận thuần của Tập đoàn khoảng 20 tỷ VND. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến tố khác, đặc biệt là tỷ giá hối đoái, sẽ không thay đổi.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

| | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | |
|---------------------------------------|-------------|-------------------|-------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 317.849.760 | 3.178.497.600.000 | 317.849.760 | 3.178.497.600.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 317.849.760 | 3.178.497.600.000 | 317.849.760 | 3.178.497.600.000 |
| Cổ phiếu quỹ | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | (4.230.930) | (42.309.300.000) | - | - |
| Số cổ phiếu hiện đang lưu hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 313.618.830 | 3.136.188.300.000 | 317.849.760 | 3.178.497.600.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 3.178.497.600.000 VND. Tại ngày 21 tháng 12 năm 2011, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt nghị quyết cho việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 3.492.111.080.000 VND thông qua hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu (xem Thuyết minh 24 và 34). Công ty đã báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về đợt phát hành thêm cổ phiếu này.

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau:

| | 31/12/2011 | | 31/12/2010 | |
|---|--------------------|--------------------------|--------------------|--------------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Số dư đầu năm | 317.849.760 | 3.178.497.600.000 | 196.363.998 | 1.963.639.980.000 |
| Vốn cổ phần phát hành bằng trả cổ tức bằng cổ phiếu | - | - | 98.181.996 | 981.819.960.000 |
| Vốn cổ phần phát hành từ trái phiếu chuyển đổi | - | - | 23.303.766 | 233.037.660.000 |
| Cổ phiếu quỹ mua lại trong năm | (4.230.930) | (42.309.300.000) | - | - |
| Số dư cuối năm | 313.618.830 | 3.136.188.300.000 | 317.849.760 | 3.178.497.600.000 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

24. Vốn khác

Vốn khác thể hiện giá trị của phần lợi nhuận chưa phân phối đã được trích lập vào tài khoản này cho việc phát hành cổ phiếu bằng cổ tức như trình bày tại Thuyết minh 23 và Thuyết minh 34. Sau khi nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh cho việc tăng vốn điều lệ, ngày 24 tháng 2 năm 2012 (xem Thuyết minh 38), Công ty sẽ kết chuyển khoản vốn khác này sang tài khoản vốn cổ phần.

25. Quỹ dự phòng tài chính

Theo điều lệ công ty, hàng năm Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con sẽ trích lập quỹ dự phòng từ lợi nhuận sau thuế (không bao gồm lợi nhuận từ các công ty con và công ty liên kết chuyển về) với mức trích lập không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế.

26. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | 2011 | 2010 |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 17.924.102.900.875 | 14.336.575.332.277 |
| ▪ Cung cấp dịch vụ | 53.069.923.303 | 37.498.041.780 |
| ▪ Doanh thu từ bán đất | 77.149.042.405 | 79.648.295.802 |
| ▪ Hợp đồng xây dựng | 38.584.470.001 | 38.996.061.477 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 153.563.970.246 | 152.806.606.261 |
| ▪ Giảm giá hàng bán | 512.497.683 | 514.139.488 |
| ▪ Hàng bán bị trả lại | 41.731.460.260 | 21.196.509.566 |
| ▪ Thuế tiêu thụ đặc biệt | 14.208.885.719 | 24.121.370.606 |
| ▪ Thuế xuất khẩu | 30.992.961.101 | 26.995.289.054 |
| Doanh thu thuần | 17.851.896.561.575 | 14.267.083.816.361 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

27. Giá vốn hàng bán

| | 2011 VND | 2010 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Thành phẩm đã bán | 13.158.966.275.942 | 7.478.289.498.378 |
| Hàng hoá đã bán | 1.676.149.419.912 | 4.250.826.718.970 |
| Dịch vụ đã cung ứng | 19.376.754.226 | 18.297.729.831 |
| Giá vốn của bán đất | 27.733.529.429 | 30.197.936.899 |
| Hợp đồng xây dựng | 28.771.855.253 | 30.241.611.409 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 68.115.056.337 | 542.476.601 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 14.979.112.891.099 | 11.808.395.972.088 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

28. Doanh thu hoạt động tài chính

| | 2011 VND | 2010 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi | 174.247.370.369 | 153.684.996.163 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 113.737.387.796 | 42.991.695.528 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 34.766.367.178 | 142.298.822 |
| Nhận hỗ trợ lãi suất | - | 7.755.667.213 |
| Lãi từ thanh lý công ty con của một công ty con | 3.328.754.855 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 3.199.061.889 | 136.813.605 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 329.278.942.087 | 204.711.471.331 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

29. Chi phí tài chính

| | 2011 VND | 2010 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay | 765.583.007.409 | 413.090.188.796 |
| Chiết khấu thanh toán | 9.064.437.774 | - |
| Chi phí bảo lãnh và quản lý tài sản thế chấp cho các khoản vay | - | 7.383.117.077 |
| Lỗ thanh lý đầu tư dài hạn vào một công ty liên kết và đóng cửa một công ty con | 12.806.773.689 | 236.815.439 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 162.216.188.631 | 181.662.493.756 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 109.117.379.934 | 77.767.831.494 |
| Chi phí tài chính khác | 11.042.917.423 | 13.660.579.158 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 1.069.830.704.860 | 693.801.025.720 |
| | <hr/> <hr/> | <hr/> <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

30. Thu nhập khác

| | 2011 VND | 2010 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định | 12.880.973.188 | 175.817.156.226 |
| Tiền thu từ thanh lý chi phí xây dựng cơ bản dở dang | - | 2.135.181.818 |
| Thu nhập từ bán điện, nước và cung cấp dịch vụ | 82.860.346.608 | 55.349.567.868 |
| Tiền thu từ bán tài sản trên đất chuyển nhượng | - | 9.829.948.701 |
| Tiền bồi thường nhận được từ các đơn vị khác | 6.320.806.522 | 2.119.125.554 |
| Thu nhập khác | 12.227.969.037 | 11.524.819.335 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 114.290.095.355 | 256.775.799.502 |
| | <hr/> | <hr/> |

31. Chi phí khác

| | 2011 VND | 2010 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý | 17.211.164.468 | 176.235.254.021 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đã thanh lý | - | 2.912.491.943 |
| Giá vốn của điện, nước và các dịch vụ cung cấp | 83.170.831.689 | 57.084.643.893 |
| Giá trị của tài sản trên đất chuyển nhượng | - | 9.197.261.220 |
| Tiền bồi thường trả cho các đơn vị khác | 16.510.895.194 | 4.547.146.069 |
| Chi phí khác | 10.563.735.080 | 4.384.126.447 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 127.456.626.431 | 254.360.923.593 |
| | <hr/> | <hr/> |

32. Thuế thu nhập

32.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 2011 VND | 2010 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành | | |
| Năm hiện hành | 202.177.532.246 | 210.699.210.442 |
| Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) những năm trước | 6.964.432.235 | (2.446.616.501) |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 209.141.964.481 | 208.252.593.941 |
| Lợi ích thuế TNDN hoãn lại | | |
| Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời | (1.340.182.912) | (20.417.586.653) |
| Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận | (15.509.441.566) | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | (16.849.624.478) | (20.417.586.653) |
| | <hr/> | <hr/> |
| Chi phí thuế TNDN | 192.292.340.003 | 187.835.007.288 |
| | <hr/> | <hr/> |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

32.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | 2011 VND | 2010 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 1.489.142.843.681 | 1.564.151.094.066 |
| Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán (Lỗ)/lợi nhuận từ các công ty liên kết | (10.750.989.141) | 45.990.249.642 |
| Lợi thế thương mại phân bổ | 124.577.922.101 | 90.871.208.266 |
| Chi phí không được khấu trừ khác | 55.817.012.032 | 32.090.583.646 |
| Phát sinh và hoàn nhập chênh lệch tạm thời | (4.580.123.435) | 54.517.971.413 |
| | 1.654.206.665.238 | 1.787.621.107.033 |
| Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận | (3.849.230.040) | (76.215.419.082) |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.650.357.435.198 | 1.711.405.687.951 |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty | 412.589.358.800 | 427.851.421.988 |
| Ưu đãi thuế đối với các công ty con | (148.625.709.581) | (141.544.517.898) |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác nhau áp dụng cho các công ty con | (61.786.116.973) | (75.607.693.648) |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 202.177.532.246 | 210.699.210.442 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu năm | 167.729.483.964 | 226.253.292.148 |
| Thuế TNDN nộp thừa đầu năm | (1.015.775.847) | (2.033.009.848) |
| Thuế TNDN nộp thừa được hoàn trả trong năm | 812.890.342 | - |
| Thuế TNDN trích thiếu/(thừa) những năm trước | 6.964.432.235 | (2.446.616.501) |
| Thuế TNDN đã trả trong năm | (209.962.783.258) | (265.793.824.680) |
| Tăng khác | 666.636.553 | 34.656.556 |
| Thuế TNDN phải trả cuối năm | 167.372.416.235 | 166.713.708.117 |
| Trong đó: | | |
| ▪ Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 168.012.714.066 | 167.729.483.964 |
| ▪ Thuế TNDN nộp thừa cuối năm | 640.297.831 | 1.015.775.847 |

32.3 Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 25% trên lợi nhuận tính thuế.

Thuế suất áp dụng cho các công ty con của Công ty được quy định theo Luật thuế hiện hành.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, được tính như sau:

33.1 Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông

| | 2011 VND | 2010 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông | 1.236.437.722.443 | 1.349.313.617.174 |

33.2 Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

| | 2011 | 2010 (đã được trình bày trước đây) |
|---|-------------|---|
| Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm | 317.849.760 | 196.363.998 |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành từ trái phiếu chuyển đổi | - | 1.984.661 |
| Cổ phiếu quỹ mua trong năm (*) | (3.190.543) | - |
| Cổ phiếu phổ thông phát hành dưới hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm (**) | 31.361.348 | 98.181.996 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm | 346.020.565 | 296.530.655 |

(*) Số lượng cổ phiếu quỹ thực tế mua trong năm là 4.230.930 cổ phiếu.

(**) Xem Thuyết minh 34 và 38.

33.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | 2011 VND | 2010 VND (đã được trình bày trước đây) |
|--|---------------------------|---|
| Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông | 1.236.437.722.443 | 1.349.313.617.174 |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm | 346.020.565 | 296.530.655 |
| | 3.573 | 4.550 |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

33.4 Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Như trình bày trong Thuyết minh 34, trong năm, các cổ đông của Công ty phê duyệt phương án chia cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1. Do vậy, số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền và lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được điều chỉnh lại như sau:

| | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền | Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND |
|--|--|---|
| Số báo cáo trước đây | 296.530.655 | 4.550 |
| Điều chỉnh lại cho số cổ phiếu phổ thông phát hành dưới hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm | 31.361.348 | (435) |
| Số điều chỉnh lại | 327.892.003 | 4.115 |

34. Cổ tức

Ngày 21 tháng 12 năm 2011, các cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch trả cổ tức đợt 2 năm 2010 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10:1. Ngày đăng ký cuối cùng danh sách các cổ đông được quyền nhận cổ tức lần 2 năm 2010 bằng cổ phiếu là ngày 1 tháng 2 năm 2012. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi ngày 24 tháng 2 năm 2012 thể hiện kết quả của việc phát hành thêm cổ phiếu này.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

| | Giá trị giao dịch | | Số dư tại ngày | |
|--|--------------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| | 2011 VND | 2010 VND | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
| Thành viên của Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị | | | | |
| Lương và thưởng | 5.470.270.000 | 5.447.579.178 | - | - |
| Thù lao | 5.864.000.000 | 2.790.000.000 | - | - |

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

36. Các cam kết

36.1 Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|-------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng | 93.302.724.880 | 396.250.000.000 |

36.2 Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

| | 31/12/2011 VND | 31/12/2010 VND |
|----------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Trong vòng một năm | 4.440.770.458 | 16.535.962.089 |
| Trong vòng hai đến năm năm | 6.039.821.904 | 27.717.447.016 |
| Sau năm năm | 46.517.868.866 | 20.283.449.940 |
| | 56.998.461.228 | 64.536.859.045 |

36.3 Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã bảo lãnh cho các khoản phải trả gốc vay đến hạn thanh toán của Công ty CP Xi măng Vissai 3, trước đây là một công ty liên kết của Tập đoàn, với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu với số tiền tối đa là 180.000 triệu VND. Để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh này, Tập đoàn đã nhận cầm cố 30.000.000 cổ phiếu của Công ty CP Xi măng Vissai 3 hiện đang nắm giữ bởi một cổ đông của Công ty CP Xi măng Vissai 3.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

37. Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có các khoản tài sản/(nợ phải trả) tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá như sau:

| | USD | EUR |
|------------------------------------|--------------|-----------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 894.193 | 510 |
| Phải thu khách hàng | 5.936.334 | - |
| Tài sản tiền tệ khác | 1.137.846 | 1.895.890 |
| Phải trả người bán | (20.394.093) | - |
| Vay ngắn hạn | (49.449.087) | (1.489) |
| Vay dài hạn | (5.707.803) | - |
| Nợ phải trả tiền tệ khác | (73.741) | - |
| | (67.656.351) | 1.894.911 |

Tập đoàn quản lý rủi ro tiền tệ bằng cách kiểm chế rủi ro ở mức độ có thể chấp nhận được thông qua hoạt động mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay khi cần để khắc phục rủi ro ngắn hạn.

Sau đây là tỷ giá hối ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

| | Tỷ giá tại ngày | |
|---------|-----------------|------------|
| | 31/12/2011 | 31/12/2010 |
| VND/USD | 21.250 | 19.500 |
| VND/EUR | 27.044 | 24.884 |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến tố khác sẽ không thay đổi, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

| | Ảnh hưởng trên lợi nhuận thuần hợp nhất VND |
|---------------------------------|--|
| USD (mạnh thêm 4,3% so với VND) | (62.094.844.291) |
| EUR (mạnh thêm 6% so với VND) | 3.076.711.193 |

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần hợp nhất của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
(tiếp theo)

38. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán

Sau khi kết thúc năm tài chính, vào ngày 24 tháng 2 năm 2012, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi thể hiện số vốn điều lệ tăng lên từ 3.178.497.600.000 VND thành 3.492.111.080.000 VND do kết quả của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu (xem Thuyết minh 23 và 34)

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

| | 2011 | 2010 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất | 11.603.585.291.162 | 13.282.403.724.614 |
| Chi phí nhân công | 466.706.171.366 | 319.885.592.798 |
| Chi phí khấu hao | 541.922.822.267 | 358.821.928.950 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.335.847.084.764 | 511.808.812.833 |
| Chi phí khác | 3.308.146.513.259 | 1.038.909.721.351 |

Người lập:



Lý Thị Ngạn
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trần Tuấn Dương
Tổng Giám đốc